

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-PT

Ngày 24 - 5 - 2021

*V/v Tranh chấp về chia tài sản sau khi
ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Toàn

Các Thẩm phán: 1. Ông Hoàng Hữu Khoa

2. Ông Đặng Phi Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 26/02/2021 về “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2020/HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2021/QĐPT-DS, ngày 05 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 20/2021/QĐ-PT ngày 26/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Doãn N, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số nhà 034, đường T, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Hồng M, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số nhà 263, đường H, tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Hồng M.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Doãn N trình bày:

Ngày 16/4/2001, ông Trần Doãn N có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Bình Dương gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 81m², thửa đất số 167, tờ bản đồ số P08-08, địa chỉ: Số nhà 263, đường H, tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số 01518 QSDĐ/QĐ.T.2000 do Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Lào Cai cấp 29/12/2000 mang tên ông Triệu Huy T, bà Lương Thị T; tài sản trên đất là 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 tầng, diện tích khoảng 40m², trị giá 125.000.000 đồng. Nhà và đất này là do ông Nguyễn Bình D mua của ông T, bà T nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Năm 2002, ông Trần Doãn N và chị Nguyễn Hồng M kết hôn, đến năm 2003 thì làm thủ tục sang tên trong GCNQSDĐ từ tên ông Triệu Huy T và bà Lương Thị T sang tên chị M và ông N, đồng thời sửa chữa làm thêm từ ngôi nhà xây cấp 4, diện tích xây dựng là 40m² thành ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng là 164m².

Năm 2011, ông Trần Doãn N và chị Nguyễn Hồng M thuận tình ly hôn, chưa giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng đất trị giá là 3.600.000.000 đồng (*Ba tỷ sáu trăm triệu đồng*), trên đất là 01 ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích khoảng 180m², trị giá 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*). Tổng cộng trị giá là 4.000.000.000 đồng (*Bốn tỷ đồng*). Ông N đề nghị Tòa án giải quyết chia cho ông N được quyền sở hữu ngôi nhà và quyền sử dụng đất, ông N có trách nhiệm thanh toán cho chị M số tiền là 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*). Tại phiên hòa giải ông N xác định 01 ngôi nhà xây 01 tầng, cấp 4 và quyền sử dụng đất mua năm 2001 là tài sản riêng của ông N, đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông N và chị M là phần tài sản sửa chữa làm thêm phần của ngôi nhà năm 2003 và ông N có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung và phần tài sản do chị M làm thêm năm 2018 cho chị M theo kết quả định giá tài sản.

Bị đơn chị Nguyễn Hồng Mến trình bày:

Đầu năm 2001, chị M hỏi mua của ông Nguyễn Bình D là quyền sử dụng diện tích đất 81m² và 01 ngôi nhà xây 01 tầng cấp 4 diện tích khoảng 40m² tại địa chỉ: Số nhà 263, đường H, tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai, trị giá ngôi nhà và đất là 125.000.000 đồng. Việc mua bán nhà và đất là do chị trao đổi trực tiếp với ông D, lần đầu chị trả cho ông D số tiền là 100.000.000 đồng, lần thứ hai có mặt cả ông N và ông D, chị trả số tiền là 25.000.000 đồng. Do không hiểu biết nên chị nhờ ông N đi cùng đến gặp ông D để làm thủ tục mua bán đứng tên ông N. Đến năm 2002, ông Trần Doãn N và chị Nguyễn Hồng M kết hôn. Năm 2003 chị M và ông N sửa chữa làm thêm từ ngôi nhà xây 01 tầng cấp 4 diện tích 40m² thành ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng là 164m². Năm 2011 chị Nguyễn Hồng M và ông Trần Doãn N ly hôn, sau khi ly hôn chị M sinh sống tại ngôi nhà này, đến năm 2018 tiếp tục sửa chữa nhà. Chị M xác định tài sản 01 ngôi nhà xây 01 tầng cấp 4 và quyền sử dụng đất

mua năm 2001 và phần sửa chữa ngôi nhà năm 2018 là tài sản riêng của chị M, còn tài sản chung là phần làm thêm sửa chữa nhà năm 2003. Bà Đỗ Thị M1 không có quyền lợi liên quan gì đến tài sản này. Đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung là phần làm thêm sửa chữa ngôi nhà năm 2003, giao 01 ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng 164m² và quyền sử dụng đất cho chị quản lý sử dụng, chị có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch phần chia tài sản cho ông N theo kết quả định giá tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị M1 trình bày:

Tại Quyết định số 38/QĐTTLH ngày 05/9/2001 của TAND thành phố L công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trần Doãn N và bà Đỗ Thị M1. Trước khi ly hôn thì Bà M1 có bị mất số tiền 70.000.000 đồng, bà có nghi ngờ ông N lấy tiền để mua 01 ngôi nhà xây 01 tầng cấp 4, diện tích khoảng 40m² và quyền sử dụng thửa đất số 167, tờ bản đồ số P08-08 diện tích 81m², địa chỉ: Số nhà 263, đường H, tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L,. Do trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn nên không bàn bạc, chỉ khi ly hôn thì bà nghe mọi người nói ông N có mua ngôi nhà đó. Bà M1 xác định 01 ngôi nhà xây 01 tầng, cấp 4 và quyền sử dụng đất nêu trên do ông N mua là tài sản chung của Bà M1 và ông N. Đề nghị Tòa án chia giao nhà và đất cho ông N, ông N có trách nhiệm thanh toán cho bà ½ trị giá tài sản theo kết quả định giá.

Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đề nghị định giá tài sản, kết quả là: Trị giá quyền sử dụng đất đối với đất ở diện tích 81m², tờ bản đồ số P08-08, số thửa 167, địa chỉ: Tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00036 QSDĐ/TX2004 ngày 13/9/2004 của UBND thị xã Lào Cai (nay là thành phố L) mang tên bà Nguyễn Hồng M và ông Trần Doãn N, trị giá là 2.997.000.000 đồng; 01 ngôi nhà xây cấp 4, diện tích xây dựng là 38,2m² mua năm 2001 trị giá là 51.646.000 đồng; 01 ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích 164m² (Nhà được sửa chữa làm thêm từ ngôi nhà xây 01 tầng, cấp 4, diện tích 38,2m² thành ngôi nhà xây 02 tầng), trị giá là 159.721.000 đồng; phần sửa chữa ngôi nhà năm 2018 trị giá là 60.262.000 đồng. Tổng trị giá 01 ngôi nhà xây 02 tầng là 270.629.000 đồng. Tổng giá trị tài sản ngôi nhà và quyền sử dụng đất là 3.267.629.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm sáu mươi bảy triệu đồng sáu trăm hai mươi chín nghìn đồng*).

Bản án hôn nhân gia đình số 40/2020/HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Xác định khối tài sản chung của ông Trần Doãn N và chị Nguyễn Hồng M có trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất diện tích 81m², tờ bản đồ số P08-08, số thửa 167, địa chỉ: Tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00036 QSDĐ/TX2004 ngày 13/9/2004 của Ủy ban nhân dân thị xã Lào Cai mang tên bà Nguyễn Hồng M, ông Trần Doãn N và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng 164m². Trị giá quyền sử dụng đất là 2.997.000.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu đồng*), trị giá nhà là 210.367.000 đồng (*Hai trăm mười triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*), trị giá nhà và quyền sử dụng đất là 3.207.367.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm không bảy triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*). (Không tính phần trị giá tài sản chị Nguyễn Hồng M sửa chữa làm thêm năm 2018, trị giá là 60.262.000 đồng).

Chị Nguyễn Hồng M được quyền sử dụng đất diện tích 81m², tờ bản đồ số P08-08, số thửa 167, địa chỉ: Tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00036QSDĐ/TX2004 ngày 13/9/2004 của Ủy ban nhân dân thị xã Lào Cai mang tên bà Nguyễn Hồng M và ông Trần Doãn N và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng 164m². Trị giá là quyền sử dụng đất là 2.997.000.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu đồng*), trị giá nhà là 210.367.000 đồng (*Hai trăm mười triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*), tổng cộng là 3.207.367.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm không bảy triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) (Không tính tài sản phần chị M sửa chữa làm thêm năm 2018, trị giá là 60.262.000 đồng (*Sáu mươi triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng*)). Chị Nguyễn Hồng M có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông Trần Doãn N, số tiền là 1.700.000.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*). (Kèm theo trích đo địa chính phục vụ thẩm định tại chỗ ngày 04/9/2020).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Nguyễn Hồng M kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ án sơ thẩm, vì lý do Tòa án cấp sơ thẩm tính số tiền chênh lệch chị phải trả cho ông N không được khách quan.

Ngày 28/01/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01-QĐ/KNPT-VKS-HN đối với Bản án sơ thẩm số 40/2020/HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn chị Nguyễn Hồng M thay đổi nội dung kháng cáo như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia phần tài

sản chung cho chị được nhiều hơn ông N vì chị đã có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm số 40/2020/HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của TAND thành phố L về phân chia tài sản với lý do: Ngày 05/5/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai đã làm việc với bà Đỗ Thị M1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Bà M1 không đề nghị giải quyết về việc chia tài sản giữa ông N và bà M, đề nghị cấp phúc thẩm không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm. Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai và kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Hồng M theo hướng sửa bản án sơ thẩm số 40/2020/HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L. Xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông Trần Doãn N và bà Nguyễn Hồng M là ngang nhau, chia đều cho mỗi bên đương sự được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Về tài sản tranh chấp: Quyền sử dụng đất diện tích là 81m², tờ bản đồ số P08-08, số thửa 167, địa chỉ: Tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00036 QSDĐ/TX2004 ngày 13/9/2004 của Ủy ban nhân dân thị xã Lào Cai (nay là thành phố L), tỉnh Lào Cai mang tên bà

Nguyễn Hồng M, ông Trần Doãn N và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng 164m².

[3]. Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Hồng M có đầy đủ các nội dung theo mẫu đơn, được chấp nhận kháng cáo quá hạn theo Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 38/2021/QĐ-PT ngày 04/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên được xác định là hợp lệ.

[4]. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành trong thời hạn luật định là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai thay đổi kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo hướng. Xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông Trần Doãn N và chị Nguyễn Hồng M là ngang nhau, chia đều cho mỗi bên đương sự được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung. Xét thấy việc thay đổi kháng nghị là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Xét nội dung:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Các lời khai của ông Nguyễn Bình D đều thể hiện ông D bán nhà và đất cho chị M. Lần thứ nhất chị M trả số tiền 100.000.000 đồng và ông D đã đưa GCNQSDĐ ngay từ lần đầu chị M đưa tiền cho ông D, lần thứ hai có ông N và chị M đến trả số tiền còn lại là 25.000.000 đồng. Chữ ký trong Hợp đồng mua bán nhà ở ghi ngày 16/4/2001 là của ông D (người bán) và ông N (người mua). Sau khi nhận đủ tiền thì ông N có đưa cho ông một tờ giấy do ông N viết sẵn và bảo ông ký, ông không đọc nội dung và ký luôn vì đã nhận đủ tiền. Khi bán ông D đã nói rõ với ông N, bà M về việc giấy tờ thủ tục sang tên thì vẫn mang tên anh Thái, việc ký giấy tờ mua bán chỉ để xác nhận về việc ông D có bán và nhận tiền nhưng tại Hợp đồng mua bán nhà ở được lập ngày 16/4/2001 thể hiện bên bán là ông Nguyễn Bình D (bên A), bên mua là ông Trần Doãn N (bên B), nội dung thỏa thuận: Bên A bằng văn bản này cùng với những cam kết bán đất cho bên B căn nhà số 263 đường H, phường C, thị xã Lào Cai; Chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nhà ở trong khuôn viên được xác định bởi giấy chứng nhận quyền sở hữu đất; Nguồn gốc ngôi nhà do bên A mua lại của anh Triệu Huy T; Giá mua bán hai bên thỏa thuận là 125.000.000 đồng; Thời gian bàn giao nhà: 16h ngày 16/4/2001. Hai bên đã thỏa thuận về giá và giao tiền cho nhau đầy đủ.

Xét thấy, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều không thể hiện và chứng minh được công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông N nhiều hơn, hay chị M nhiều hơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để bảo vệ quyền lợi của mình. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông N và chị M là bằng nhau. Việc chia tài sản chung giữa ông N và chị M mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng nghị của Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai và kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Hồng M, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm về phần chia tài sản chung là có căn cứ chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo chị Nguyễn Hồng M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai và kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Hồng M, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 40/2020/HNGĐ-ST ngày 29/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung như sau:

Xác định khối tài sản chung của ông Trần Doãn N và chị Nguyễn Hồng M có trong thời kỳ hôn nhân là Quyền sử dụng đất diện tích 81m², tờ bản đồ số P08-08, số thửa 167, địa chỉ: Tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00036 QSDĐ/TX2004 ngày 13/9/2004 của Ủy ban nhân dân thị xã Lào Cai (nay là thành phố L), tỉnh Lào Cai mang tên bà Nguyễn Hồng M, ông Trần Doãn N và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng 164m². Trị giá quyền sử dụng đất là 2.997.000.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu đồng*), trị giá nhà là 210.367.000 đồng (*Hai trăm mười triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*), trị giá nhà và quyền sử dụng đất là 3.207.367.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm không bảy triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*). (Không tính phần trị giá tài sản chị Nguyễn Hồng M sửa chữa làm thêm năm 2018, trị giá là 60.262.000đồng).

Chị Nguyễn Hồng M được quyền sử dụng đất diện tích 81m², tờ bản đồ số P08-08, số thửa 167, địa chỉ: Tổ 10 (nay là tổ 20), phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00036QSDĐ/TX2004 ngày 13/9/2004 của Ủy ban nhân dân thị xã Lào Cai (nay là thành phố L), tỉnh Lào Cai mang tên bà Nguyễn Hồng M, ông Trần Doãn N và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất là

01 ngôi nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng 164m². Trị giá quyền sử dụng đất là 2.997.000.000 đồng (*Hai tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu đồng*), trị giá nhà là 210.367.000 đồng (*Hai trăm mười triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*). Tổng cộng là 3.207.367.000 đồng (*Ba tỷ hai trăm không bảy triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*). (Không tính tài sản phần chị M sửa chữa làm thêm năm 2018, trị giá là 60.262.000 đồng (*Sáu mươi triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng*)). Chị Nguyễn Hồng M có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông Trần Doãn N, số tiền là 1.603.683.500 đồng (*Một tỷ sáu trăm lẻ ba triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng*). (Kèm theo trích đo địa chính phục vụ thẩm định tại chỗ ngày 04 tháng 9 năm 2020).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án ông Trần Doãn N có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền chị Nguyễn Hồng M phải thanh toán, hoàn trả cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải thanh toán, hàng tháng chị Nguyễn Hồng M phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Trần Doãn N phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 6.970.000 đồng (*Sáu triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền ông Trần Doãn N đã nộp là 13.940.000 đồng (*Mười ba triệu chín trăm bốn mươi ngàn đồng*). Chị Nguyễn Hồng M phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 6.970.000 đồng (*Sáu triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng*). Chị Nguyễn Hồng M phải hoàn trả cho ông Trần Doãn N số tiền là 6.970.000 đồng (*Sáu triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng*).

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Trần Doãn N phải án phí dân sự sơ thẩm chịu là 60.110.505 đồng (*Sáu mươi triệu một trăm mười ngàn năm trăm lẻ năm đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 36.000.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0008475 ngày 28/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai. Ông Trần Doãn N còn phải nộp 24.110.505 đồng (*Hai mươi bốn triệu một trăm mười ngàn năm trăm lẻ năm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Hồng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.110.505 đồng (*Sáu mươi triệu một trăm mười ngàn năm trăm lẻ năm đồng*).

Án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Hồng M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho chị Nguyễn Hồng M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2012/0008907 ngày 09/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.Lào Cai;
- Chi cục THADS Tp.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Toàn